Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN VĂN HƯNG
Ngày ký: 21.10.2013 15:56

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM
Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
Tel: 08.38553118 Fax:08.38564307

Báo cáo tài chính
Quý 03 năm tài chính 2013

Mẫu số B 01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 3 - 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2013)	Số cuối kỳ (30/09/2013)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**93,187,593,976**	**96,606,973,351**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19,185,426,481**	**17,452,425,675**
1. Tiền	111	V.1	2,790,780,545	4,452,425,675
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,394,645,936	13,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**5,030,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2		5,030,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42,963,763,490**	**38,506,705,287**
1. Phải thu khách hàng	131		42,564,346,729	33,079,398,456
2. Trả trước cho người bán	132		681,754,582	5,422,045,455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	166,097,857	240,940,223
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(448,435,678)	(235,678,847)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**30,326,102,153**	**33,650,882,765**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	31,112,755,499	34,223,750,973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(786,653,346)	(572,868,208)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**712,301,852**	**1,966,959,624**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		384,341,204	1,062,077,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217,303,589	276,452,858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		11,782,073	114,232,351
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		98,874,986	514,196,616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**46,938,238,742**	**46,687,574,299**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**29,247,668,652**	**40,976,696,957**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	**26,797,005,109**	**29,062,325,971**
- Nguyên giá	222		42,253,479,130	43,314,294,137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,456,474,021)	(14,251,968,166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.10	**0**	**10,019,525,438**
- Nguyên giá	225		167,790,500	11,697,785,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(167,790,500)	(1,678,260,162)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**0**	**0**
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,450,663,543	1,894,845,548
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**593,000,000**	**593,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	593,000,000	593,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17,097,570,090**	**5,117,877,342**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,038,017,210	5,039,324,896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		49,552,880	68,552,446
3. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	10,000,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140,125,832,718	143,294,547,650

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2013)	Số cuối kỳ (30/09/2013)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		48,621,039,392	45,341,286,360
I. Nợ ngắn hạn	310		47,768,861,708	44,133,426,336
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,084,300,000	14,684,300,000
2. Phải trả người bán	312		14,402,038,425	14,584,702,944
3. Người mua trả tiền trước	313		438,933,815	886,250,811
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,148,634,366	1,649,283,319
5. Phải trả người lao động	315		8,908,687,580	8,596,104,868
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,711,292,310	822,314,750
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,480,307,395	2,345,040,702
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,594,667,817	565,428,942
II. Nợ dài hạn	330		852,177,684	1,207,860,024
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		852,177,684	1,207,860,024
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88,549,969,661	95,146,050,544
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	88,549,969,661	95,146,050,544
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,655,300,000	56,655,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,325,320,000	12,325,320,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,029,882,231	3,029,882,231
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,275,267,777)	(3,275,267,777)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,427,525,621	12,427,525,621
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,514,573,911	2,514,573,911
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,872,635,675	11,468,716,558
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2,954,823,665	2,807,210,746
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140,125,832,718	143,294,547,650
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		262,466,525	262,466,525
5. Ngoại tệ các loại	05		675.35	665.42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Lập bảng
Từ Văn Sơn	Trần Văn Hưng	Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM:
Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2013

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 3 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	99,615,155,999	87,345,829,385	218,205,258,932	182,723,048,653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1,277,296,603	1,475,364,588	2,407,818,604	1,757,196,114
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 0	**10**	**VI.27**	**98,337,859,396**	**85,870,464,797**	**215,797,440,328**	**180,965,852,539**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	74,214,200,006	64,601,339,845	165,282,660,481	139,161,646,784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**24,123,659,390**	**21,269,124,952**	**50,514,779,847**	**41,804,205,755**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	787,398,703	45,132,954	1,705,619,044	926,859,017
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,742,609,829	1,330,582,582	4,808,025,871	3,008,591,080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		467,171,322	623,637,749	2,133,711,042	1,565,924,769
8. Chi phí bán hàng	24		8,763,323,230	6,581,477,529	17,193,300,839	12,369,990,156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,219,776,524	6,771,711,295	18,481,215,584	16,508,454,194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (2	**30**		**7,185,348,510**	**6,630,486,500**	**11,737,856,597**	**10,844,029,342**
11. Thu nhập khác	31	VI.33	20,822,491	11,937,097	1,126,715,639	124,811,966
12. Chi phí khác	32	VI.34	51,574,813	178,857,648	489,125,872	449,798,274
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(30,752,322)**	**(166,920,551)**	**637,589,767**	**(324,986,308)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**7,154,596,188**	**6,463,565,949**	**12,375,446,364**	**10,519,043,034**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,161,611,590	680,902,384	2,010,526,340	1,208,750,729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(57,172,260)	12,070,529	(92,399,211)	(94,837,077)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**6,050,156,858**	**5,770,593,036**	**10,457,319,235**	**9,405,129,382**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		170,901,323	64,255,861	312,801,066	43,631,037
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		5,879,255,535	5,706,337,175	10,144,518,169	9,361,498,345
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**1,093**	**1,060**	1,885	1,740

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Lập bảng
Tô Văn Sơn	Trần Văn Hưng	Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM
Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
Tel: 08.38553118 Fax:08.38564307

Báo cáo tài chính
Quý 03 năm tài chính 2013

Mẫu số B 03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ 3 - 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		232,425,904,733	182,723,149,887
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(178,279,573,907)	(149,479,684,378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,648,047,221)	(19,491,700,254)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,122,562,881)	(1,565,924,769)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,286,443,026)	(1,021,710,567)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,041,094,690	4,221,597,532
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,683,049,159)	(10,728,942,765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11,447,323,229**	**4,656,784,686**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,490,435,971)	(4,533,992,394)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		1,160,000,000	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,030,000,000)	(1,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		923,528,456	497,970,477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7,436,907,515)**	**(4,036,021,917)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			(930,000,000)
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56,734,118,590	51,230,913,820
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,134,118,590)	(37,591,613,820)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,343,416,520)	(7,090,726,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5,743,416,520)**	**5,618,574,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1,733,000,806)**	**6,239,336,770**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,185,426,481	12,942,756,222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1,584,205)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**17,452,425,675**	**19,180,508,787**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Lập bảng
Từ Văn Sơn	Trần Văn Hưng	Huỳnh Thị Bích Hạnh

G TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM
chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM
l: 08.38553118 Fax:08.38564307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2013

Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 02 năm 2010.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán sách giáo khoa. In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường, nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học
- Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy tính
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Đào tạo nghề
- Cho thuê văn phòng

Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên In Chuyên Dùng

- Địa chỉ trụ sở 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động chính của Công ty con là: In sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành, văn hóa phẩm, nhãn hàng, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty con: Công ty cổ phần Giáo Dục An Đông

- Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sơ, giáo dục trung học phổ thông. Dạy nghề. Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52.77%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52.77%.

II. Niên độ kế toán,đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

'. Các chính sách kế toán áp dụng:

1- ***Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính***

1.1 Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1.2 *Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

2 ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác***

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.
Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3- ***Tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro

trong chuyển đổi thành tiền

4- *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lí các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệphát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5- *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

6- *Hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7- *Các khoản đầu tư tài chính:*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8- *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

8- **Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

9- ***Ghi nhận chi phí trả trước***

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10- ***Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

12- Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- *Thuế Giá trị gia tăng*

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% đối với các hoạt động khác.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp thep quy định hiện hành.

13- Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

14- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	*532,019,754*	*243,811,584*
Tiền gởi ngân hàng	*3,920,405,921*	2,546,968,961
Tương đương tiền	*13,000,000,000*	16,394,645,936
Cộng	**17,452,425,675**	**19,185,426,481**

02. Các khoản đầu tư ngắn hạn:

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Cho vay ngắn hạn	5,030,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác:		
Cộng	**5,030,000,000**	**0**

03. Các khoản phải thu khác:

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác	240,940,223	166,097,857
Cộng	**240,940,223**	**166,097,857**

* **Dự phòng phải thu khó đòi:**

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	141,945,200	170,984,789
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm □đến dưới 3 năm	6,439,020	114,717,225
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm □đến dưới 2 năm	87,294,627	162,733,664
Các khoản nợ khác		
Cộng	**235,678,847**	**448,435,678**

04. Hàng tồn kho

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6,905,726,626	7,504,897,488
- Công cụ, dụng cụ	78,998,427	80,073,283
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,221,737,183	2,644,600,889
- Thành phẩm	7,772,247,799	4,643,253,455
- Hàng hóa	18,245,040,938	16,239,930,384
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**34,223,750,973**	**31,112,755,499**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số 01/07/2013	30,223,542,492	9,173,028,373	3,002,516,036	915,207,236	43,314,294,137
Mua trong năm					0
Xây dựng mới					0
Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
Số 30/09/2013	**30,223,542,492**	**9,173,028,373**	**3,002,516,036**	**915,207,236**	**43,314,294,137**

Khấu hao					
Số 01/07/2013	6,415,000,535	6,019,526,693	923,869,721	344,435,133	13,702,832,082
Khấu hao trong kỳ	196,549,501	228,741,173	90,504,220	33,341,190	549,136,084
Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
Số 30/09/2013	**6,611,550,036**	**6,248,267,866**	**1,014,373,941**	**377,776,323**	**14,251,968,166**
Giá trị còn lại					
Số 01/07/2013	23,808,541,957	3,153,501,680	2,078,646,315	570,772,103	**29,611,462,055**
Số 30/09/2013	**23,611,992,456**	**2,924,760,507**	**1,988,142,095**	**537,430,913**	**29,062,325,971**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2013 là: 4.222.310.424đồng

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/07/2013	11,529,995,100	167,790,500	11,697,785,600
Tăng trong năm			0
Giảm khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số 30/09/2013	**11,529,995,100**	**167,790,500**	**11,697,785,600**
Khấu hao			
Số 01/07/2013	1,450,961,152	167,790,500	1,618,751,652
Khấu hao trong kỳ	59,508,510		59,508,510
Tăng khác			0
Giảm trong năm			0
Số 30/09/2013	**1,510,469,662**	**167,790,500**	**1,678,260,162**
Giá trị còn lại			
Số 01/07/2013	10,079,033,948	-	10,079,033,948
Số 30/09/2013	**10,019,525,438**	**0**	**10,019,525,438**

Quyền sử dụng đất của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất ở KCN Sóng Thần Bình Dương, diện tích 20.600 m^2 với thời hạn đến 31/12/2055.
- Quyền sử dụng đất ở KCN Tân Tạo Thành Phố Hồ Chí Minh, diện tích 2.575 m^2 với thời hạn đến 31/12/2047.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Sửa chữa khu nội trú	743,365,125	663,636,271
Cải tạo nhà xưởng 122 Phan Văn Trị	1,097,145,723	
Công trình Khu Công Nghiệp Sóng Thần	54,334,700	1,787,027,272
Cộng	**1,894,845,548**	**2,450,663,543**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư góp vốn	593,000,000	593,000,000
- *Công ty CP Sách Giáo Dục Tây Ninh*	*103,000,000*	*103,000,000*
- *Công ty CP DV XB GD Gia Định*	*490,000,000*	*490,000,000*
Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	**593,000,000**	**593,000,000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,426,651,773	1,881,936,363
Sửa chữa Tân Tạo	0	359,523,326
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	688,869,977	2,152,813,628
Sửa chữa 122 Phan Văn Trị	477,688,029	209,426,560
Sửa chữa Bình Dương	50,045,523	12,346,751
Sửa chữa khác chờ phân bổ	1,387,376,218	2,199,041,192
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương	0	8,334,736,443
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Tân Tạo	0	1,863,314,525
Chi phí khác	8,693,376	24,878,422
Cộng	**5,039,324,896**	**17,038,017,210**

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vay cá nhân	14,684,300,000	16,084,300,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**14,684,300,000**	**16,084,300,000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Thuế giá trị gia tăng	412,963,302	559,430,565
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,147,663,464	431,733,016
- Thuế thu nhập cá nhân	88,656,553	157,470,785
Cộng	**1,649,283,319**	**1,148,634,366**

17. Chi phí phải trả:

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán nhanh, hoa hồng môi giới	811,166,589	1,481,817,310
- Chi phí học tập ngoại khóa cho giáo viên	-	164,475,000
- Trích trước chi phí kiểm toán	-	65,000,000
- Trích trước chi phí lãi vay	11,148,161	
Cộng	**822,314,750**	**1,711,292,310**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
- Kinh phí công đoàn	293,791,117	536,734,525
- Bảo hiểm xã hội	0	31,518,317
- Phải trả về cổ phần hóa	723,771,000	723,771,000
- Cổ tức phải trả	232,417,932	350,413,432
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	328,720,722	632,966,472
- Tài sản thừa chờ xử lý	304,250,872	
- Thuế TNCN tạm thu	15,597,037	15,597,037
- Khoản phải trả khác	446,492,022	189,306,612
Cộng	**2,345,040,702**	**2,480,307,395**

2. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND
Số dư 01/01/2012	56,655,300,000	2,352,678,643	11,587,864,435	1,874,518,505
Tăng trong năm		677,203,588	839,661,186	640,055,406
Tăng khác				
Giảm trong năm				
Số dư 31/12/2012	**56,655,300,000**	**3,029,882,231**	**12,427,525,621**	**2,514,573,911**
Số dư 01/01/2013	56,655,300,000	3,029,882,231	12,427,525,621	2,514,573,911
Tăng trong năm				
Tăng khác				
Giảm trong năm				
Số dư 30/09/2013	**56,655,300,000**	**3,029,882,231**	**12,427,525,621**	**2,514,573,911**

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2012	12,325,320,000	(3,275,267,777)	1,584,205	7,725,691,963	89,247,689,974
Tăng trong năm			6,233,121	13,989,579,790	16,152,733,091
Tăng khác		0			0
Giảm trong năm			7,817,326	16,842,636,078	16,850,453,404
Số dư 31/12/2012	**12,325,320,000**	**(3,275,267,777)**	**-**	**4,872,635,675**	**88,549,969,661**
Số dư 01/01/2013	12,325,320,000	(3,275,267,777)	-	4,872,635,675	88,549,969,661
Tăng trong năm				10,144,518,169	10,144,518,169
Tăng khác					0
Giảm trong năm				3,548,437,286	3,548,437,286
Số dư 30/09/2013	**12,325,320,000**	**(3,275,267,777)**	**0**	**11,468,716,558**	**95,146,050,544**

- Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ dự trữ trích lập theo điều lệ công ty

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013 Tổng số VND	01/01/2013 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục	29,767,680,000	29,767,680,000
Vốn góp của cổ đông khác	24,042,620,000	24,042,620,000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	2,845,000,000	2,845,000,000
Cộng	**56,655,300,000**	**56,655,300,000**

c. Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu phổ thông	*5,665,530*	*5,665,530*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	284,500	284,500
+ Cổ phiếu phổ thông	284,500	284,500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,381,030	5,381,030
+ Cổ phiếu phổ thông	5,381,030	5,381,030
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ*

f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	QUÝ 3/ 2013 VND	QUÝ 3/ 2012 VND
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**99,615,155,999**	**87,345,829,385**
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	36,540,627,320	33,273,483,873
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	58,489,112,929	50,568,543,307
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	4,412,715,750	3,349,897,661
+ Doanh thu khác	172,700,000	153,904,544
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**1,277,296,603**	**1,475,364,588**
+ Hàng bán bị trả lại	1,277,296,603	1,475,364,588
+ Giảm giá hàng bán	0	
27 Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	**98,337,859,396**	**85,870,464,797**

28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	QUÝ 3/ 2013 VND	QUÝ 3/ 2012 VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	29,109,578,663	25,781,464,799
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	42,494,370,641	36,675,209,455
+ Giá vốn hoạt động giảng dạy	2,526,168,780	1,986,756,441
+ Giá vốn khác	84,081,922	157,909,150
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
Cộng	**74,214,200,006**	**64,601,339,845**

29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	QUÝ 3/ 2013 VND	QUÝ 3/ 2012 VND
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	16,226,226	24,898,211
- Cổ tức lợi nhuận được chia	4,750,000	12,000,000
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	766,422,477	8,234,743
	787,398,703	**45,132,954**

30. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	QUÝ 3/ 2013 VND	QUÝ 3/ 2012 VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	467,171,322	623,637,749
- Chiết khấu thanh toán nhanh	1,275,384,813	706,944,833
- Chi phí tài chính khác	53,694	
Cộng	**1,742,609,829**	**1,330,582,582**

33. Thu nhập khác(Mã số 31)	QUÝ 3/ 2013 VND	QUÝ 3/ 2012 VND
- Thu nhập khác	20,822,491	11,937,097
Cộng	**20,822,491**	**11,937,097**

34. Chi phí khác(Mã số 32)	QUÝ 3/ 2013	QUÝ 3/ 2012
	VND	VND
- Chi phí khác	51,574,813	178,857,648
Cộng	**51,574,813**	**178,857,648**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Từ Văn Sơn	Trần Văn Hưng	Huỳnh Thị Bích Hạnh

S.Đ.K.K.D: 4103004971-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH